TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **146**/2025/DS-ST
Ngày: 17-11-2025
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản;
Tranh chấp chia tài sản chung;
Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất;
Yêu cầu tuyên văn bản công chứng vô hiệu;
Yêu cầu huỷ quyết định cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thùy Dung
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Công Túy
Bà Nguyễn Thị Kim Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Đoàn Bích Thu – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2025, tại Hội trường số 3 - trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 93/2023/TLST-DS ngày 31/7/2023, về việc "*Tranh chấp thừa kế tài sản*; *Tranh chấp chia tài sản chung; Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2025/QĐST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số 1313/2025/QĐST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Thành H, sinh năm 1973

Trú tại: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai).
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1979; Trú tại: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai).

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị Thanh T, sinh năm 1967

Trú tại: số A, đường T, phường E, quận P, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Đ, thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Võ Ngọc T1, sinh năm 1958; Trú tại: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Bà Võ Thị Thanh T, sinh năm 1967; Trú tại: số A, đường T, phường E, quận P, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Đ, thành phố Hồ Chí Minh).

2/ Ông Võ Xuân T2, sinh năm 1959; Trú tại: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai).

3/ Bà Võ Thị Như P, sinh năm 1969; Trú tại: Số C, Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai).

4/ Bà Võ Thị Bích T3, sinh năm 1973; Trú tại: Số C, Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai).

5/ Ông Võ Xuân P1, sinh năm 1964; Quốc tịch Hoa Kỳ và Việt Nam; HKTT: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Địa chỉ tại Mỹ: 11405 SE Clinton Ct P, OR, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P1: Ông Phạm Quốc T4, sinh năm 1964; Địa chỉ: 2 V, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).

6/ Văn phòng C1, tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở tại: B, Nguyễn Hữu C, khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Quỳnh A – Trưởng Văn phòng.

7/ Văn phòng C2, tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở tại: F, Đường V, khu phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Mạnh H2 – Trưởng Văn phòng.

8/ Văn phòng C3 (nay là VPCC H), tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở tại: Số F Quốc lộ A, ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Trọng K – Trưởng Văn phòng.

9/ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1979

Trú tại: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai).

10/ Bà Nguyễn Ái Thanh T5, sinh năm 1968

HKTT: Ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai (cũ); Địa chỉ tại Hoa Kỳ: 13706 SE 134th A, OR I, USA.

(bà H1, *bà* T, *bà* P, *bà* T4 *và ông* T4 *có mặt, các đương sự khác vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Võ Thành H*, trình bày:*

Cha ông H là cụ Võ Ngọc L, chết ngày 03/9/2008. Mẹ ông H là cụ Nguyễn Thị T6, chết ngày 12/02/2022. Cha mẹ ông H sinh được tất cả 08 người con gồm: ông Võ Ngọc T1, ông Võ Ngọc T7 (chết năm 1976, chưa có vợ con), ông Võ Xuân T2, ông Võ Xuân P1, bà Võ Thị Thanh T, bà Võ Thị Như P, bà

Võ Thị Bích T3 và ông Võ Thành H. Ngoài ra, cụ L và cụ T6 không còn người con nào khác, không có con riêng, không có con nuôi.

Quá trình chung sống, cụ L và cụ T6 tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 247, tờ bản đồ số 2, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được UBND huyện T (cũ), tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/5/1996. Khi cụ L chết thì các đồng thừa kế thứ nhất của ông L lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế để cho cụ T6. Cụ T6 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 247, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 311, tờ bản đồ số 11), xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai) ngày 17/12/2015.

Ngày 02/12/2019, cụ T6 tặng cho quyền sử dụng thửa đất 311 cho bà Võ Thị Bích T3. Đến ngày 21/12/2019, bà T3 tặng cho lại thửa đất này cho cụ T6 và ông H, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận đứng đồng sử dụng ngày 06/01/2020.

Nay, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án tiến hành chia tài sản chung đồng sử dụng là quyền sử dụng diện tích đất 508,7m^2 thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai và tiến hành chia di sản thừa kế theo pháp luật là ½ diện tích thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ông H yêu cầu được nhận hiện vật là toàn bộ thửa đất có diện tích đất 508,7m^2, được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, I, K, 1) theo bản trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 4823/2023 ngày 27/10/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh T9 và hoàn trị giá cho các đồng thừa kế khác. Vì từ xưa giờ ông H là người sinh sống trên thửa đất tranh chấp, có hoạt động kinh doanh nhà nghỉ và hiện tại bà H1 (vợ ông H) sinh sống và tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ông H không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì: thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai đã được bà Võ Thị Bích T3 tặng cho ông H và cụ T6, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/01/2020 đứng tên đồng sử dụng. Nên việc yêu cầu tuyên bố thoả thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 26/4/2012; yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất giữa cụ T6 với bà T3 ngày 02/12/2019 và yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất giữa bà T3 với cụ T6, ông H đối với thửa đất 311, tờ bản đồ số 11 xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai ngày 21/12/2019 vô hiệu là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu phản tố bổ sung của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cho bà T, ông T1, bà P, ông T2 và bà T3, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế đối với khối tài sản là diện tích đất 508,7m^2 thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai và chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 diện tích 71,6m^2 có kết cấu: tường xây, nền gạch, mái tôn tọa lạc trên thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11 xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai thì nguyên đơn cũng không đồng ý vì: Thửa đất 311 chỉ còn ½ diện tích đất là di sản chia thừa kế và

căn nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất làm nhà thờ tổ nên không đồng ý chia, không đồng ý hoàn trị giá căn nhà cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa, bị đơn – bà Võ Thị Thanh T, *trình bày:*

Cha của bà là cụ Võ Ngọc L, chết ngày 03/9/2008. Mẹ của bà là cụ Nguyễn Thị T6, chết ngày 12/02/2022. Cha mẹ của bà sinh được tất cả 08 người con gồm: ông Võ Ngọc T1, ông Võ Ngọc T7 (chết năm 1976, chưa có vợ con), ông Võ Xuân T2, ông Võ Xuân P1, bà Võ Thị Thanh T, bà Võ Thị Như P, bà Võ Thị Bích T3 và ông Võ Thành H. Ngoài ra, cụ L và cụ T6 không còn người con nào khác, không có con riêng, không có con nuôi.

Nguồn gốc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11 xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai là của cha mẹ. Khi cụ L chết, không để lại di chúc nên các hàng thừa kế thứ nhất thống nhất để cho cụ T6 đứng tên nhưng Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 26/4/2012 thiếu hàng thừa kế thứ nhất là ông P1 nên không phát sinh hiệu lực. Việc cụ T6 thực hiện các giao dịch chuyển quyền sử dụng đối với thửa đất này đều vô hiệu nên chia thừa kế toàn bộ diện tích của thửa đất. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung và chia thừa kế đối với di sản là ½ diện tích thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bà có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Tòa án tuyên: Văn bản thoả thuận phân chia tài sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T6, Võ Ngọc T1, Võ Xuân T2, Võ Thị Thanh T, Võ Thị Như P, Võ Thị Bích T3 và Võ Thành H ngày 26/4/2012 đối với thửa đất số 247, tờ bản đồ số 02 xã H, huyện T (cũ), tỉnh Đồng Nai là vô hiệu; Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất giữa bà Nguyễn Thị T6 với bà Võ Thị Bích T3 đối với thửa đất 311, tờ bản đồ số 11 xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai ngày 02/12/2019 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất giữa bà Võ Thị Bích T3 với bà Nguyễn Thị T6, ông Võ Thành H đối với thửa đất 311, tờ bản đồ số 11 xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai ngày 21/12/2019 là vô hiệu. Tiến hành chia thừa kế là thửa đất 311 theo pháp luật cho các đồng thừa kế. Ngoài ra, còn chia tài sản chung là căn nhà 71,6m^2 tọa lạc trên thửa đất. Bà yêu cầu được nhận hiện vật và tặng cho kỷ phần mình được hưởng cho ông P1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Ông Võ Ngọc T1 do bà T đại diện ủy quyền: Ông T1 thống nhất với lời trình bày của bà T và đồng ý tặng cho toàn bộ kỷ phần được hưởng theo pháp luật, chia tài sản chung cho ông P1.

Ông Võ Xuân T2 (BL 273): Đối với các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập thì ông yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án, kỷ phần ông được hưởng thì tặng cho lại ông Võ Thành H. Ông T2 yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Bà Võ Thị Như P, bà Võ Thị Bích T3 cùng thống nhất: Yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp chấp toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hai bà vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập về việc: Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cho các hàng thừa kế, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế

đối với khối tài sản là thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11 xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai và chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 diện tích 71,6m^2 trên đất. Hai bà yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý tặng cho toàn bộ kỷ phần được hưởng theo pháp luật, chia tài sản chung cho ông P1. Ngoài ra, hai bà không còn yêu cầu độc lập nào khác.

Ông Phạm Quốc T4 là người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Xuân P1: Yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn. Yêu cầu chấp chấp toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông P1 không có yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng nếu chia thừa kế và tài sản chung thì ông P1 đồng ý nhận và đồng ý nhận các kỷ phần được bà T, ông T1, bà P, bà T4 tặng cho, yêu cầu nhận hiện vật. Ông P1 vẫn còn quốc tịch Việt Nam, có đủ khả năng tài chính để hoàn trị giá cho ông H, giữ lại căn nhà thờ tổ để anh em, con cháu trong gia đình tập trung. Đối với căn nhà mà ông P1 xây dựng thì Tòa phán quyết chia đất cho ai thì người đó có nghĩa vụ thanh toán trị giá là số tiền 100.000.000đ. Ngoài ra, ông P1 không có ý kiến nào khác.

Văn phòng C1 (BL 363, 364): Văn bản thoả thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 26/4/2012 được Văn phòng công chứng số 140, đối với thửa đất số 247, tờ bản đồ số 02, xã H, huyện T (cũ), tỉnh Đồng Nai đã được thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục công chứng. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật và yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Văn phòng C2 (BL 354, 355): Ngày 02/12/2019, Văn phòng có nhận công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất tranh chấp giữa cụ T6 và bà T4 đã được thực hiện đúng về trình tự, thủ tục công chứng nên không đồng ý tuyên hợp đồng này vô hiệu. Văn phòng yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Văn phòng C3 (nay là VPCC H (BL 411): Không có văn bản ý kiến đối với vụ án và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị H1: Bà là vợ của ông H, đã đăng ký kết hôn ngày 21/02/2025 tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Về việc tranh chấp thửa đất 311, tờ bản đồ số 11, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai) thì bà yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H. Vì ngoài chỗ ở này ra thì ông H không còn chỗ ở nào khác, đồng thời hiện tại bà cũng đang sinh sống và thực hiện hoạt động kinh doanh trên thửa đất này.

Bà Nguyễn Ái Thanh T5 (BL 459, 460): Bà thống nhất với ý kiến của ông Võ Xuân P1, không có yêu cầu độc lập trong vụ án và yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Về tố tụng: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách đương sự, thời hiệu khởi kiện, thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử và việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng đều đảm bảo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, quan hệ pháp luật tranh chấp cần xác định thêm "*Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng*

đất". Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đều đã thực hiện đúng, đầy đủ.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tại thời điểm cụ T6 và các con lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 26/4/2012 để định đoạt đối với thửa đất số 247, tờ bản đồ số 2, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai mà không có sự đồng ý và xác nhận của ông Võ Xuân P1 là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L là vi phạm pháp luật. Nay, ông P1 trình bày không biết và không đồng ý đối với việc thỏa thuận này nên Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 26/4/2012 là vô hiệu. Việc cụ T6 tặng cho thửa đất 311, tờ bản đồ số 11 (thửa cũ 247, tờ bản đồ số 2) cho bà T4, sau đó bà T4 tặng cho lại cụ T6 và ông H cũng vô hiệu. Vì vậy, việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T6 và ông H đứng tên đồng sở hữu là không có giá trị pháp lý. Ông H cho rằng ½ diện tích đất 508,7m^2 thuộc thửa đất số 311 thuộc quyền sử dụng của ông là không có căn cứ. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 508,7m^2 thuộc thửa đất số 311 theo pháp luật cho các đồng thừa kế là có cơ sở chấp nhận.

Các đương sự đều thừa nhận trên đất đang tranh chấp có căn nhà cấp 4 diện tích 71,6m² là nhà thờ Tổ nên đây là tài sản chung của những người thừa kế theo pháp luật của cụ L và cụ T6. Nay, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia tài sản chung đối với căn nhà thờ này là có căn cứ để chấp nhận.

Trong vụ án này, ông Võ Thành H là người ở cùng cụ T6 từ năm 2019 nên có công chăm sóc, nuôi dưỡng trước khi cụ T6 mất năm 2022 và có công trong việc quản lý di sản thừa kế. Do đó, cần xác định ông H còn được hưởng thêm 01 kỷ phần do có công sức chăm sóc người để lại di sản thừa kế và công sức quản lý di sản mới đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

Xét thấy thửa đất nêu trên do ông H là người trực tiếp quản lý và sử dụng, hiện trạng trên đất đã xây dựng nhà của ông H, ông T2 tặng cho kỷ phần được hưởng cho ông H nên ông H sẽ được hưởng 03 kỷ phần thừa kế và chia tài sản chung. Vì vậy, việc giao toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho ông H được quyền sở hữu, sử dụng và ông H có trách nhiệm thanh toán trị giá kỷ phần cho các đồng thừa kế khác là hợp lý và thuận tiện cho quá trình thi hành án.

Đề nghị HĐXX: Căn cứ các Điều 674, 675, 676 Bộ luật Dân sự năm 2005, các Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, một phần yêu cầu phản tố và một phần yêu cầu độc lập.

+ Tuyên bố Văn bản thoả thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 26/4/2012; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất giữa bà Nguyễn Thị T6 với bà Võ Thị Bích T3 ngày 02/12/2019 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất giữa bà Võ Thị Bích T3 với bà Nguyễn Thị T6, ông Võ Thành H ngày 02/12/2019 vô hiệu.

+ Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 508,7m^2 thửa số 311, tờ bản đồ số 11 xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai và chia tài sản chung là căn nhà thờ trên đất thành 08 kỷ phần: ông H được 03 kỷ phần và ông P1 được hưởng 05 kỷ phần. Ông H có trách nhiệm thanh toán lại cho ông P1 giá trị 05 kỷ phần thừa kế, chia tài sản chung và thanh toán cho ông P1, bà T5 số tiền 100.000.000 đồng.

Về án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Võ Xuân T2, bà Nguyễn Ái Thanh T5 và đại diện Văn phòng C1, Văn phòng C2, Văn phòng C3 (nay là VPCC H) đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người nêu trên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật cần giải quyết: Theo đơn khởi kiện của ông H yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 247, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 311, tờ bản đồ số 11), xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai và chia thừa kế tài sản là ½ diện tích thửa đất này. Theo đơn phản tố của bà T yêu cầu chia thừa kế tài sản là toàn bộ diện tích thửa đất số 247, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 311, tờ bản đồ số 11), xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai, chia tài sản chung là căn nhà 71,6m^2 trên thửa đất này; huỷ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 266259 và số CU 266260 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 06/01/2020 cho bà Nguyễn Thị T6 và ông Võ Thành H; yêu cầu tuyên Văn bản thoả thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 26/4/2012; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất giữa cụ T6 với bà T3 ngày 02/12/2019 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/12/2019 đối với thửa đất tranh chấp là vô hiệu. Nên xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án này là "*Tranh chấp thừa kế tài sản*; *Tranh chấp chia tài sản chung; Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và Yêu cầu huỷ quyết định cá biệt*".

[3] Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế các đương sự đều thống nhất: cụ Võ Ngọc L, chết ngày 03/9/2008 và cụ Nguyễn Thị T6, chết ngày 12/02/2022, không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L và cụ T6 có 08 người con, gồm: ông Võ Ngọc T1, ông Võ Ngọc T7 (chết năm 1976, chưa có vợ con), ông Võ Xuân T2, ông Võ Xuân P1, bà Võ Thị Thanh T, bà Võ Thị Như P, bà Võ Thị Bích T3 và ông Võ Thành H. Di sản của hai cụ để lại và có yêu cầu chia thừa kế là diện tích 508,7m^2 thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, hàng thừa kế thứ nhất của cụ L và cụ T6 đều thừa nhận, căn nhà 71,6m^2 trên thửa đất số 311 là do chuyển nhượng thửa đất khác của cha mẹ, lấy tiền đó để xây dựng căn nhà này để làm nhà thờ tổ nên là

tài sản chung của các anh em. Như vậy, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4] Nguồn gốc diện tích đất 508,7m^2 thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai), được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, I, K, 1) theo bản trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 4823/2023 ngày 27/10/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh T9 là do cụ L, cụ T6 nhận chuyển nhượng và UBND huyện T (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/5/1996 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên xác định là tài sản chung của vợ chồng. Nay ông H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với ½ diện tích thửa đất 311 (chia đều thành 07 kỷ phần bằng nhau). Bà T, ông T1, bà P, ông P1 và bà T3 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ diện tích thửa đất 311 nên nhận định về yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập làm triệt tiêu các yêu cầu khởi kiện nên được Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá trước.

[5] Xét các yêu cầu phản tố của bị đơn:

[5.1] Đối với yêu cầu tuyên bố Văn bản thoả thuận phân chia tài sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T6, Võ Ngọc T1, Võ Xuân T2, Võ Thị Thanh T, Võ Thị Như P, Võ Thị Bích T3 và Võ Thành H được Văn phòng C1, tỉnh Đồng Nai chứng nhận số 140, quyển số 04/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/4/2012 đối với thửa đất số 247, tờ bản đồ số 02 xã H, huyện T (cũ), tỉnh Đồng Nai là vô hiệu: Hội đồng xét xử nhận thấy Văn bản thoả thuận phân chia tài sản thừa kế này được lập thiếu hàng thừa kế thứ nhất của cụ L là ông Võ Xuân P1, nay ông P1 tham gia tố tụng trong vụ án và không đồng ý với Văn bản này. Nên Văn bản nêu trên được lập trái quy định tại Điều 676 BLDS 2005 nên vô hiệu theo quy định tại Điều 128 BLDS 2005.

[5.2] Đối với yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất giữa bà Nguyễn Thị T6 với bà Võ Thị Bích T3 đối với thửa đất 311, tờ bản đồ số 11 xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai được Văn phòng C2, tỉnh Đồng Nai chứng nhận số 785, quyển 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/12/2019 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất giữa bà Võ Thị Bích T3 với bà Nguyễn Thị T6, ông Võ Thành H đối với thửa đất 311, tờ bản đồ số 11 xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai được Văn phòng C3 chứng nhận số 6279, quyển 07/2029 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/12/2019 là vô hiệu: Xét thấy, Văn bản thoả thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 26/4/2012 không phát sinh hiệu lực nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 311 ngày 17/12/2015 cho cụ T6 không đúng quy định pháp luật. Cụ T6 không phải là chủ sử dụng thửa đất này nên không có các quyền tại Điều 167 Luật đất đai 2013. Do đó, việc cụ T6 tặng cho thửa đất 311 cho bà T3 ngày 02/12/2019 và bà Trung T8 cho lại cụ T6, ông H ngày 21/12/2019 không phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5.3] Đối với yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật cho bà T, ông T1, bà P và bà T3, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế đối với diện tích đất 508,7m^2 thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11 xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai:

Do Văn bản thoả thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 26/4/2012 vô hiệu nên các giao dịch xác lập sau đó là Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất giữa cụ T6 với bà T3 ngày 02/12/2019 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất giữa bà T3 với cụ T6, ông H ngày 21/12/2019 đối với thửa đất 311 cũng không phát sinh hiệu lực. Nên thửa đất này là tài sản chung của cụ L và cụ T6. Hai cụ chết không để lại di chúc, nay bà T phản tố yêu cầu chia thừa kế diện tích thửa đất này theo pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

[5.4] Đối với yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 có diện tích 71,6m^2 tọa lạc trên thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11 xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai: Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L, cụ T6 đã thống nhất căn nhà này là tài sản chung, được xây dựng làm nhà thờ tổ (theo thoả thuận). Nay do phát sinh tranh chấp về việc chia thừa kế theo pháp luật nên có căn cứ chấp nhận chia tài sản chung là căn nhà này.

[5.5] Đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 266259 và số CU 266260 cấp ngày 06/01/2020 cho cụ T6 và ông H: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã được cấp đổi nhiều lần thông qua nhiều giao dịch. Hội đồng xét xử có xem xét, đánh giá về các giao dịch thực hiện có hiệu lực pháp luật hay không và tiến hành chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 311 nên không cần thiết phải huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Khi chia hiện vật là thửa đất này cho ai thì người đó được quyền yêu cầu cấp đổi theo quy định pháp luật.

[6] Xét các yêu cầu độc lập của ông T1, bà P và bà T3: Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về chia thừa kế tài sản theo pháp luật và chia tài sản chung giống với yêu cầu phản tố của bà T nên được chấp nhận theo nhận định tại mục [5.3], [5.4].

[7] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Do chấp nhận yêu cầu phản tố và các yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế tài sản theo pháp luật và chia tài sản chung nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H theo như các nhận định tại mục [5], [6].

[8] Xét về công sức đóng góp cho việc quản lý, bảo quản và tôn tạo di sản: Hội đồng xét xử xét thấy, ông H về sống chung với cụ T6 từ năm 2019 và xây dựng dãy nhà nghỉ, kinh doanh trên thửa đất tranh chấp. Tại phiên tòa, bà H1 đã xác định ngoài công việc kinh doanh nhà nghỉ xây dựng trên đất thì ông H không làm công việc nào khác để có thu nhập. Do đó, ông H quản lý, sử dụng trên ½ diện tích đất tranh chấp và có hoạt động kinh doanh là được lợi cho mình. Trường hợp ông H không quản lý di sản thì sẽ có bà P, bà T3 ở sát bên trông coi. Quá trình sử dụng, ông H cũng không cải tạo đất để làm tăng giá trị thửa đất tranh chấp. Về công sức chăm sóc cụ T6, các đồng thừa kế xác định các con có công sức chăm sóc ngang nhau, ông H không chứng minh được việc chỉ một mình chăm sóc mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét công sức của ông H khi chia di sản thừa kế.

[9] Di sản thừa kế yêu cầu chia do ông H quản lý, sử dụng gần ½ diện tích thửa đất tranh chấp, trực tiếp sinh sống trên đất, xây nhà ở, nhà nghỉ và công

trình phụ. Từ giữa năm 2025 cho đến nay ông H đi chấp hành án tại Trại tạm giam số 1 – Công an tỉnh Đ thì vợ là bà Nguyễn Thị H1 sinh sống và tiếp tục thực hiện hoạt động kinh doanh nhà nghỉ trên đất. Trong khi đó, ông H có yêu cầu được nhận hiện vật; ông T2 cho kỷ phần mình được hưởng cho ông H; ông T1, bà T, bà P, bà T3 đều có yêu cầu nhận hiện vật và tặng lại kỷ phần được hưởng cho ông P1 và ông P1 đồng ý nhận. Hội đồng xét xử xét thấy, thửa đất tranh chấp không đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định nên thửa đất tranh chấp không chia theo hiện vật thành 02 phần, cần xem xét đến nhu cầu về chỗ ở thì ưu tiên ông H vì các đồng thừa kế khác đều không sinh sống trực tiếp trên đất, ông P1 thì ở nước ngoài. Do đó, chia cho ông H quyền sử dụng diện tích đất 508,7m^2 thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai) và quyền sở hữu toàn bộ công trình trên đất. Ông H có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế khác bằng trị giá.

[10] Tài sản trên đất:

[10.1] Đối với công trình xây dựng là nhà thờ, tường rào bên hông phải nhà thờ, cổng và tường rào phía trước nhà thờ là tài sản chung của các đồng thừa kế được chia đều theo quy định pháp luật, có tổng trị giá 372.717.600đ (333.369.600đ + 15.048.000đ + 24.300.000đ).

[10.2] Đối với công trình xây dựng là nhà nghỉ, nhà kho của ông H và phòng ngủ phía sau nhà thờ, có tổng trị giá là 776.160.000đ (trong đó có căn nhà cấp 4 (phòng ngủ) do vợ chồng ông P1 xây dựng, các đương sự đã thống nhất thoả thuận trị giá 100.000.000đ (BL 249), cần thanh toán lại cho ông P1, bà T5 khi tiến hành chia tài sản); ngoài ra còn mái che phía sau nhà ông H trị giá 8.244.000đ đều là các tài sản không chia.

[11] Như vậy, Hội đồng xét xử tiến hành chia di sản của cụ L và cụ T6 như sau:

- Chia cho ông Võ Thành H quyền sử dụng phần diện tích đất 508,7m^2 (trong đó có 130m^2 đất thổ cư và 378,7m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai), có trị giá 3.224.590.000đ *(Theo Chứng thư thẩm định giá thì 130m^2 ONT x 8.200.000đ/m^2 + (378,7m^2 CLN x 5.700.000đ/m^2);* Và quyền sở hữu tài sản chung gắn liền với đất gồm: nhà thờ, tường rào bên hông phải nhà thờ, cổng và tường rào phía trước nhà thờ, phòng ngủ phía sau nhà thờ, có tổng trị giá 472.717.600đ (372.717.600đ + 100.000.000đ) *(Theo Chứng thư thẩm định giá thì nhà thờ là 333.369.600đ, tường rào bên hông phải nhà thờ là 15.048.000đ, cổng và tường rào phía trước nhà thờ là 24.300.000đ, phòng ngủ phía sau nhà thờ là 100.000.000đ (theo thoả thuận)).*

Tổng trị giá tài sản chia là 3.597.307.600đ (3.224.590.000đ + 372.717.600đ), ông H được hưởng 2 phần (1 phần của mình và 1 phần ông T2 cho), ông T1, ông P1, bà T, bà P và bà T3, mỗi người hưởng 1 phần và thống nhất cho lại ông P1. Do đó, ông H có nghĩa vụ thanh toán cho ông P1 số tiền là 2.569.505.000đ và có nghĩa vụ thanh toán cho ông P1, bà T5 số tiền 100.000.000đ.

[12] *Về án phí:* Những người được hưởng di sản thừa kế phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần di sản mà họ được chia. Nên ông H phải chịu số tiền 42.834.000đ án phí dân sự sơ thẩm và ông P1 phải chịu số tiền 83.390.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn do là người cao tuổi.

[13] *Về chi phí tố tụng khác*: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp toàn bộ chi phí tố tụng là số tiền 42.274.200đ (thu thập tài liệu, chứng cứ, xem xét, thẩm định tại chỗ và đo vẽ, thẩm định giá tài sản). Ông H được chia 02 kỷ phần, ông P1 được chia 05 kỷ phần nên ông P1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông H số tiền 30.196.000đ chi phí tố tụng.

[14] Đối với phần diện tích đất 4,2m^2, được giới hạn bởi các điểm (1, 15, I, K, 1) theo bản trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 4823/2023 ngày 27/10/2023, các đương sự đều không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[15] Xét quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 5; 26; 92; 147; 200; 228; 266; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 128; 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 123; 219; 357; 468; 611; 612; 613; 623; 649; 650; 651; 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 Luật đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Võ Thị Thanh T, yêu cầu độc lập của ông Võ Ngọc T1, bà Võ Thị Như P, bà Võ Thị Bích T3 và một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành H về việc *"Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; Tranh chấp về thừa kế tài sản; Tranh chấp chia tài sản chung; Yêu cầu hủy quyết định cá biệt*".

1.1 Tuyên bố Văn bản thoả thuận phân chia tài sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T6, Võ Ngọc T1, Võ Xuân T2, Võ Thị Thanh T, Võ Thị Như P, Võ Thị Bích T3 và Võ Thành H ngày 26/4/2012 đối với thửa đất số 247, tờ bản đồ số 02 xã H, huyện T (cũ), tỉnh Đồng Nai là vô hiệu; Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất giữa bà Nguyễn Thị T6 với bà Võ Thị Bích T3 đối với thửa đất 311, tờ bản đồ số 11 xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai ngày 02/12/2019 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất giữa bà Võ Thị Bích T3 với bà Nguyễn Thị T6, ông Võ Thành H đối với thửa đất 311, tờ bản đồ số 11 xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai ngày 21/12/2019 là vô hiệu.

Xác định cụ Võ Ngọc L, chết ngày 03/9/2008 và cụ Nguyễn Thị T6, chết ngày 12/02/2022 không để lại di chúc.

1.2 Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Võ Ngọc L và cụ Nguyễn Thị T6, gồm: ông Võ Ngọc T1, ông Võ Xuân T2, ông Võ Xuân

P1, bà Võ Thị Thanh T, bà Võ Thị Như P, bà Võ Thị Bích T3 và ông Võ Thành H.

1.3 Di sản thừa kế của cụ Võ Ngọc L và cụ Nguyễn Thị T6 để lại là quyền sử dụng diện tích đất 508,7m^2 (trong đó có 130m^2 đất thổ cư và 378,7m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai), được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, I, K, 1) theo bản trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 4823/2023 ngày 27/10/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh T9.

Được chia theo pháp luật như sau:

- Chia cho ông Võ Thành H quyền sử dụng phần diện tích đất 508,7m^2 (trong đó có 130m^2 đất thổ cư và 378,7m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai), được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, I, K, 1) theo bản trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 4823/2023 ngày 27/10/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh T9.

Buộc bà Võ Thị Bích T3 có nghĩa vụ giao cho ông Võ Thành H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 266259 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 06/01/2020 cho bà Nguyễn Thị T6 và ông Võ Thành H đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 11, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai).

Ông Võ Thành H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Chia cho ông Võ Thành H quyền sở hữu tài sản chung và tài sản của ông Võ Xuân P1 trên diện tích đất được chia nêu trên gồm: nhà thờ, tường rào bên hông phải nhà thờ, cổng và tường rào phía trước nhà thờ, phòng ngủ phía sau nhà thờ.

Buộc ông Võ Thành H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Võ Xuân P1 số tiền là 2.569.505.000đ (Hai tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu năm trăm lẻ năm nghìn đồng) về việc chia thừa kế tài sản và chia tài sản chung.

Buộc ông Võ Thành H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Võ Xuân P1 và bà Nguyễn Ái Thanh T5 số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) về bồi thường trị giá tài sản trên đất.

Kể từ ngày ông P1 và bà T5 có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu ông Võ Thành H chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

2.1 Ông Võ Thành H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 42.834.000đ (Bốn mươi hai triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm

đã nộp theo biên lai thu số 0000944 ngày 27/7/2023 và số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000446 ngày 15/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ). Ông H còn phải nộp tiếp số tiền 32.843.000đ (Ba mươi hai triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2 Ông Võ Xuân P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 83.390.000đ (Tám mươi ba triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng), nhưng được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

2.3 Hoàn trả cho bà Võ Thị Thanh T tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 600.000đ (Sáu trăm ngìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000128 ngày 23/01/2024, số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000265 ngày 12/4/2024 và số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000266 ngày 12/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ).

2.4 Hoàn trả cho bà Võ Thị Như P tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000269 ngày 12/4/2024 và số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000270 ngày 12/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ).

2.5 Hoàn trả cho bà Võ Thị Bích T3 tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000267 ngày 12/4/2024 và số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000268 ngày 12/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ).

2.5 Ông Võ Ngọc T1 được miễn tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Thông báo số 40/2024/TB-TA ngày 12/4/2024 của TAND tỉnh Đồng Nai.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Võ Xuân P1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Võ Thành H số tiền 30.196.000đ (Ba mươi triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng) chi phí tố tụng.

4. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND t. Đồng Nai;
- THADS t.Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đỗ Thùy Dung